

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 425/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2020

V/v ly hôn giữa bà H và ông N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Kim P

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị N

Ông Đỗ Quang C

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị N - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ích S - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 246/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27-7-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/QĐST-HNGĐ ngày 12-8-2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1962; đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú: Số nhà 32 đường L, phường B, thành phố N, tỉnh Nam Định (có đơn đề nghị vắng mặt).

- Bị đơn: Ông N, sinh năm 1962; đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú: Số nhà 32 đường L, phường B, thành phố N, tỉnh Nam Định, tỉnh Nam Định (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình nộp ngày 11-6-2020, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh H trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định vào năm 1981, tuy nhiên

do thời gian quá lâu nên bà đã làm mất đăng ký kết hôn và đến năm 2014 ông bà đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố N ngày 16-6-2014. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống hòa thuận được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính cách không hòa hợp, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, ông N thường xuyên uống rượu say chửi bới vợ con, không có trách nhiệm với gia đình cả về tình cảm và kinh tế. Bà đã cố gắng chịu đựng vì con cái nhưng đến nay tình cảm giữa bà và ông N không còn nữa, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng và không có biện pháp khắc phục. Bà có nguyện vọng ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 03 con chung là Trần Thị Bích H, sinh năm 1982; Trần Thị Lệ H, sinh năm 1984 và Trần Mạnh H, sinh năm 1987. Hiện tại các con đều đã trưởng thành, lao động tự lập và đã có gia đình riêng. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng: Bà xác định vợ chồng tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố N đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng đối với ông N theo quy định của pháp luật nhưng ông N không đến Tòa án làm việc.

Tại biên thu thập tài liệu chứng cứ ngày 07-7-2020 tại tổ dân phố số 11, phường Bà Triệu, thành phố N, tỉnh Nam Định đã xác nhận tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông N là có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm. Vợ chồng ông bà có 03 con chung, hiện nay các con ông bà đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông N là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, ông N thường xuyên rượu chè, không có trách nhiệm với gia đình. Nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Minh H và ông N. Bà H là nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, bà Nguyễn Thị Minh H có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H, ông N.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh H và ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Bà Triệu, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định vào năm 2014 nên hôn nhân giữa bà H và ông N là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về tình cảm: Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của bà H và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân. Ông N thường xuyên uống rượu say xỉn và không có trách nhiệm với gia đình. Nay bà H xác định không còn tình cảm với ông N và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vắng mặt không có lý do chứng tỏ ông N không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông N ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có căn cứ cho ly hôn giữa bà H và ông N theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà H xác nhận vợ chồng có 03 con chung Trần Thị Bích H, sinh năm 1982; Trần Thị Lệ H, sinh năm 1984 và Trần Mạnh H, sinh năm 1987 nhưng hiện tại các con đã trưởng thành, lao động tự lập và có gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng: Bà H xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chị Nguyễn Thị Minh H là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Nguyễn Thị Minh H và ông N.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị Minh H đã nộp tại biên lai số 0002975 ngày 11-6-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Bà Nguyễn Thị Minh H đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị Minh H, ông N có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- UBND phường Bà Triệu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Thị Kim P

